

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ  
GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NGÀNH Y TẾ**  
(Kèm theo Công văn số        /SYT-VP ngày    tháng    năm 2026 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ)

| STT      | Mã TTHC                            | TÊN THỦ TỤC<br>HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                       | MÃ QR                                                                                 |
|----------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
| 1        | 1.012292.H13                       | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |   |
| 2        | 1.012289.H13                       | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng    |  |

|   |                        |                                                                                                             |                                                                                       |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | 1.009566.000.00.00.H13 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                   |    |
| 4 | 1.002600.000.00.00.H13 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                         |   |
| 5 | 1.001806.000.00.00.H13 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật |  |

|   |                        |                                                                                                                  |                                                                                       |
|---|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 | 1.003064.000.00.00.H13 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                            |    |
| 7 | 1.012280.H13           | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                              |   |
| 8 | 1.012276.H13           | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | 1.012275.H13 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                                       |    |
| 10 | 1.012279.H13 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                        |   |
| 11 | 1.012257.H13 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |  |

|    |                        |                                                                                                                      |                                                                                       |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | 1.003073.000.00.00.H13 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                             |    |
| 13 | 2.000655.000.00.00.H13 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                |   |
| 14 | 1.002467.000.00.00.H13 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm |  |

|    |                        |                                                                                 |                                                                                       |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | 1.012256.H13           | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành |    |
| 16 | 1.003580.000.00.00.H13 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II          |   |
| 17 | 1.012281.H13           | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS         |  |

|    |                        |                                                                                                              |                                                                                       |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 18 | 1.012278.H13           | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                             |    |
| 19 | 1.002944.000.00.00.H13 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế |   |
| 20 | 2.000559.000.00.00.H13 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                  |  |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 21 | 2.000282.H13           | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
| 22 | 1.012290.H13           | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |   |
| 23 | 1.003055.000.00.00.H13 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |

|    |                        |                                                                                                                                             |                                                                                       |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | 1.012271.H13           | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền |    |
| 25 | 2.000025.000.00.00.H13 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                               |   |
| 26 | 1.000091.000.00.00.H13 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                        |  |

|    |              |                                                           |                                                                                       |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | 1.012990.H13 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội     |    |
| 28 | 1.012261.H13 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa     |   |
| 29 | 1.012260.H13 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 30 | 1.012993.H13 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                                                                 |    |
| 31 | 1.012291.H13 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |   |
| 32 | 1.012417.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                                                                                                                                                              |  |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 33 | 1.012272.H13           | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                     |    |
| 34 | 1.006780.000.00.00.H13 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng                                                                                                        |   |
| 35 | 1.004539.000.00.00.H13 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố |  |

|    |                        |                                                                                                                 |                                                                                       |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 36 | 2.000552.000.00.00.H13 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm                     |    |
| 37 | 1.001386.000.00.00.H13 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng                                         |   |
| 38 | 1.004062.H13           | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế |  |

|    |              |                                                                                                                  |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 39 | 1.004070.H13 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế  |    |
| 40 | 1.012419.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền |   |
| 41 | 1.012418.H13 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền     |  |

|    |              |                                                                                                                                             |                                                                                       |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 42 | 1.012416.H13 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT            |    |
| 43 | 1.012416.H13 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT            |   |
| 44 | 1.012273.H13 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền |  |

|    |                        |                                                                                   |                                                                                       |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 45 | 1.001138.000.00.00.H13 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                       |    |
| 46 | 1.013878.H13           | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. |   |
| 47 | 1.013894.H13           | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá                       |  |

|    |              |                                                                                     |                                                                                       |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 48 | 1.013869.H13 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.    |    |
| 49 | 1.013873.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.    |   |
| 50 | 1.013879.H13 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính. |  |

|    |              |                                                                                                                                     |                                                                                       |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 51 | 1.013864.H13 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                      |    |
| 52 | 1.013860.H13 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                             |   |
| 53 | 1.013886.H13 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu |  |

|    |              |                                                                                                                        |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 54 | 1.013865.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm. |    |
| 55 | 1.013884.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.                           |   |
| 56 | 1.013872.H13 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . |  |

|    |              |                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 57 | 1.013889.H13 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu |    |
| 58 | 1.013893.H13 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.                                                      |   |
| 59 | 1.013874.H13 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .                                                    |  |

|    |              |                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 60 | 1.013892.H13 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                   |    |
| 61 | 1.013866.H13 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..                                                                           |   |
| 62 | 1.013867.H13 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 63 | 1.013898.H13 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .                                                 |    |
| 64 | 1.013868.H13 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất. |   |
| 65 | 1.013887.H13 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .                                        |  |

|    |              |                                                                                                                                                                  |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | 1.013896.H13 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.           |    |
| 67 | 1.013895.H13 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế . |   |
| 68 | 1.013891.H13 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .                                                   |  |

|    |              |                                                                                                                              |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 69 | 1.013870.H13 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .  |    |
| 70 | 1.013890.H13 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động                                                       |   |
| 71 | 1.013880.H13 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ . |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 72 | 1.013881.H13 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .                                                                                               |    |
| 73 | 1.013875.H13 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .                                                                                                        |   |
| 74 | 1.013883.H13 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu . |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 75 | 1.013855.H13 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế                                  |    |
| 76 | 1.013824.H13 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh. |   |
| 77 | 1.013829.H13 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.                                                                                                                                               |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 78 | 1.013838.H13 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |
| 79 | 1.013844.H13 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 |   |
| 80 | 1.013857.H13 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |

|    |              |                                                                                                                                                          |                                                                                       |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 81 | 1.013847.H13 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).                     |    |
| 82 | 1.013850.H13 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.                                                         |   |
| 83 | 1.013851.H13 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 84 | 1.013854.H13 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.                                                                                                  |    |
| 85 | 1.013858.H13 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi            |   |
| 86 | 1.013862.H13 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. |  |

|    |              |                                                                       |                                                                                       |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 87 | 1.014069.H13 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc                          |    |
| 88 | 1.014102.H13 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                             |   |
| 89 | 1.014101.H13 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 90 | 1.014100.H13 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                          |    |
| 91 | 1.014099.H13 | Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được                                             |   |
| 92 | 1.014092.H13 | Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật được) theo hình thức xét hồ sơ |  |

|    |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 93 | 1.014104.H13 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                             |    |
| 94 | 1.014076.H13 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                             |   |
| 95 | 1.013841.H13 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia |  |

|    |              |                                                                                                                                                            |                                                                                       |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              | TCVN ISO/IEC 17025<br>hoặc Tiêu chuẩn quốc<br>tế ISO/IEC 17025.                                                                                            |                                                                                       |
| 96 | 1.013871.H13 | Bổ nhiệm giám định<br>viên pháp y và pháp y<br>tâm thần thuộc thẩm<br>quyền của Ủy ban nhân<br>dân tỉnh/ thành phố trực<br>thuộc Trung ương                |    |
| 97 | 1.013876.H13 | Miễn nhiệm giám định<br>viên pháp y và pháp y<br>tâm thần thuộc thẩm<br>quyền của Ủy ban nhân<br>dân tỉnh/ thành phố trực<br>thuộc Trung ương              |   |
| 98 | 1.013814.H13 | Đăng ký thành lập,<br>đăng ký thay đổi nội<br>dung, cấp lại giấy<br>chứng nhận đăng ký<br>thành lập và giải thể cơ<br>sở trợ giúp xã hội ngoài<br>công lập |  |

|     |              |                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 99  | 1.013815.H13 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội                                                                        |    |
| 100 | 1.013817.H13 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                                                    |   |
| 101 | 1.013820.H13 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |  |

|     |              |                                                                                                                                                       |                                                                                       |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 102 | 1.014078.H13 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định                                        |    |
| 103 | 1.014087.H13 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |   |
| 104 | 1.001396.H13 | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                               |  |

|     |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 105 | 1.014203.H13 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc. |    |
| 106 | 1.003068.H13 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                                     |   |
| 107 | 1.014090.H13 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh <sup>2525</sup>                                                                                                                                                                     |  |

|     |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                       |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 108 | 1.014105.H13 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt |    |
| 109 | 1.014128.H13 | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |
| 110 | 1.012262.H13 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |

|     |              |                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 111 | 1.012258.H13 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh |    |
| 112 | 1.002238.H13 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm                                                                                            |   |
| 113 | 1.014010.H13 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                         |  |

|     |                            |                                                                     |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 114 | 1.014011.H13               | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân       |    |
| 115 | 2.000027.<br>000.00.00.H13 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |   |
| 116 | 1.014193.H13               | Khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế                                  |  |

|     |                            |                                                                               |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 117 | 1.009249.H13               | Xét tặng giải thưởng<br>Hải Thượng Lãn Ông<br>về công tác y dược cổ<br>truyền |    |
| 118 | 1.003039.<br>000.00.00.H13 | Công bố đủ điều kiện<br>mua bán trang thiết bị y<br>tế thuộc loại B, C, D     |   |
| 119 | 1.003029.<br>000.00.00.H13 | Công bố tiêu chuẩn áp<br>dụng đối với trang thiết<br>bị y tế thuộc loại A, B  |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 120 | 1.003006.<br>000.00.00.H13 | Công bố đủ điều kiện<br>sản xuất trang thiết bị y<br>tế                                                                                                                         |    |
| 121 | 3.000447.H13               | Tiếp tục cho lưu hành<br>thiết bị y tế trong<br>trường hợp chủ sở hữu<br>thiết bị y tế không tiếp<br>tục sản xuất hoặc phá<br>sản, giải thể đối với<br>thiết bị y tế loại A, B. |   |
| 122 | 3.000448.H13               | Cấp giấy chứng nhận<br>lưu hành tự do (CFS)<br>đối với thiết bị y tế loại<br>A, B                                                                                               |  |

|     |              |                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | 3.000449.H13 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất.                                                                                           |    |
| 124 | 1.013034.H13 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng                                                                                                                                                         |   |
| 125 | 1.013035.H13 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV |  |

|           |                                                   |                                                                                              |                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 126       | 1.013036.H13                                      | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế     |    |
| 127       | 1.013037.H13                                      | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế |   |
| <b>II</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP XÃ</b> |                                                                                              |                                                                                       |
| 128       | 1.014331.H13                                      | Cấp Giấy chứng sinh                                                                          |  |

|     |                            |                                                                                                                         |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 129 | 1.014332.H13               | Cấp lại Giấy chứng sinh                                                                                                 |    |
| 130 | 1.004944.<br>000.00.00.H13 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                              |   |
| 131 | 1.004946.<br>000.00.00.H13 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |  |

|     |                            |                                                                                                         |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 132 | 2.000286.<br>000.00.00.H13 | Tiếp nhận đối tượng<br>bảo trợ xã hội có hoàn<br>cảnh đặc biệt khó khăn<br>vào cơ sở trợ giúp xã<br>hội |    |
| 133 | 2.000477.<br>000.00.00.H13 | Dừng trợ giúp xã hội tại<br>cơ sở trợ giúp xã hội                                                       |   |
| 134 | 1.115116.H13               | Đề nghị sử dụng kinh<br>phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ<br>em cho người chưa<br>thành niên là bị hại             |  |
|     |                            |                                                                                                         |                                                                                       |

| III THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ |                        |                                                                                                              |                                                                                       |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 135                           | 1.001699.000.00.00.H13 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                     |    |
| 136                           | 1.001776.000.00.00.H13 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |   |
| 137                           | 2.000355.000.00.00.H13 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                      |  |

|     |                        |                                                                                                                  |                                                                                       |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 138 | 1.001653.000.00.00.H13 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                            |    |
| 139 | 1.001731.000.00.00.H13 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                             |   |
| 140 | 2.001942.H13           | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế |  |

|     |                        |                                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 141 | 2.001944.H13           | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          |    |
| 142 | 1.004941.000.00.00.H13 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |   |
| 143 | 2.001947.000.00.00.H13 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          |  |

|     |                        |                                                                            |                                                                                       |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 144 | 2.001088.000.00.00.H13 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. |    |
| 145 | 1.014027.H13           | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                   |   |
| 146 | 1.014028.H13           | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội     |  |

|     |                            |                                                                           |                                                                                     |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 147 | 2.001661.<br>000.00.00.H13 | Hỗ trợ học văn hóa, học<br>nghề, trợ cấp khó khăn<br>ban đầu cho nạn nhân |  |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|